

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 04/2012/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 02 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành một số loài cây tái sinh mục đích - Tiêu chí về mật độ, trữ lượng để cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng;

Căn cứ Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 06/11/2006 về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 về việc Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15/12/2010 của Bộ Nông nghiệp & PTNT;

Căn cứ Quyết định số 200-QĐ/KT, ngày 31/3/1993 của Bộ Lâm nghiệp về việc Ban hành quy phạm các giải pháp kỹ thuật lâm sinh áp dụng cho rừng sản xuất gỗ và tre nứa (QP 14-92);

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp & PTNT tại Tờ trình số 3641/TTr-SNN-LN ngày 05/12/2011 về việc xác định loài cây tái sinh mục đích, tiêu chí về mật độ, trữ lượng để cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh lục các loài cây tái sinh mục đích, tiêu chí về mật độ, trữ lượng để cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Loài cây tái sinh mục đích.

Bao gồm 74 loài thuộc 33 họ (Có danh lục các loài cây gỗ tái sinh kèm theo).

2. Tiêu chí về mật độ cây tái sinh mục đích hoặc trữ lượng để quyết định cải tạo rừng:

2.1. Rừng thuộc quy hoạch sản xuất.

a. Đối với rừng gỗ thực hiện cải tạo rừng khi.

Cây gỗ tái sinh mục đích có chiều cao nhỏ hơn 5 m và đường kính bình quân dưới 6 cm, có mật độ nhỏ hơn 800 cây/ha hoặc có trữ lượng Gỗ nhỏ hơn 50 m³/ha.

b. Đối với rừng Tre, Vầu, Nứa thuần loại.

- Rừng Nứa, Giang, lồ ô đường kính bình quân dưới 3 cm, mật độ nhỏ hơn 8.000 cây/ha.

- Rừng Vầu, Tre, Luồng có đường kính lớn hơn 3 cm, mật độ nhỏ hơn 3.000 cây/ha

c. Đối với rừng hỗn giao Tre, Nứa và Gỗ.

Căn cứ mức độ hỗn giao để xác định đối tượng rừng được đưa vào cải tạo: Đối với rừng có 1/2 là Tre, Nứa còn lại là Gỗ: Rừng nghèo kiệt để đưa vào cải tạo là rừng có cây Gỗ tái sinh mục đích có mật độ nhỏ hơn 400 cây/ha (hoặc Gỗ có trữ lượng nhỏ hơn 25 m³/ha) và Nứa có đường kính nhỏ hơn 3 cm, có mật độ nhỏ hơn 4.000 cây/ha (hoặc Vầu, Tre có mật độ dưới 1.500 cây/ha). Tương tự như vậy có thể xác định với các đối tượng 1/3 là Tre, Nứa còn lại là Gỗ và ngược lại.

2.2. Rừng thuộc quy hoạch phòng hộ.

a. Đối với rừng gỗ thực hiện cải tạo khi.

Cây gỗ tái sinh mục đích có chiều cao thấp hơn 5 mét và đường kính bình quân dưới 6 cm, có mật độ nhỏ hơn 700 cây/ha hoặc có trữ lượng gỗ nhỏ hơn 40 m³/ha.

b. Đối với rừng Tre, Nứa thuần loại:

- Rừng Nứa, Giang, lồ ô đường kính bình quân dưới 3 cm, mật độ nhỏ hơn 7.000 cây/ha

- Rừng Vầu, Tre, Luồng có đường kính lớn hơn 3 cm, mật độ nhỏ hơn 2.500 cây/ha

c. Đối với rừng hỗn giao tre nứa và gỗ.

Tuỳ theo mức độ hỗn giao cụ thể để quy định. Nếu 1/2 là Tre, Vầu hoặc Nứa; 1/2 là gỗ thì rừng nghèo kiệt có thể cải tạo là rừng có cây gỗ tái sinh mục đích mật độ

dưới 350 cây/ha và Tre, Vầu hoặc Nứa có đường kính nhỏ hơn 3 cm, có mật độ dưới 3.500 cây/ha (hoặc Tre, Vầu có mật độ dưới 1.200 cây/ha). Tương tự như vậy có thể xác định với các đối tượng rừng cũ tỷ lệ hỗn giao khác nhau.

2.3. Rừng thuộc quy hoạch đặc dụng (Phân khu dịch vụ hành chính).

(Chỉ áp dụng đối với chủ rừng là tổ chức)

a. Đối với rừng gỗ.

Cây gỗ tái sinh mục đích có chiều cao thấp hơn 5 mét và đường kính bình quân dưới 6 cm, có mật độ nhỏ hơn 600 cây/ha hoặc có trữ lượng gỗ nhỏ hơn 30 m³/ha.

b. Đối với rừng Tre, Nứa thuần loại.

- Rừng Nứa, Giang, lô ô đường kính bình quân dưới 3 cm, mật độ nhỏ hơn 6.000 cây/ha.

- Rừng Vầu, Tre, Luồng có đường kính lớn hơn 3 cm, mật độ nhỏ hơn 2.000 cây/ha

c. Đối với rừng hỗn giao tre nứa và gỗ.

Căn cứ mức độ hỗn giao cụ thể để quy định: Nếu 1/2 là Tre, Vầu, Nứa; 1/2 là gỗ thì rừng nghèo kiệt có thể cải tạo là rừng có cây gỗ tái sinh mục đích mật độ dưới 300 cây/ha và Tre, Vầu hoặc Nứa có đường kính nhỏ hơn 3 cm, có mật độ dưới 3.000 cây/ha (hoặc Tre, Vầu có mật độ dưới 1.000 cây/ha). Tương tự như vậy có thể xác định với các đối tượng rừng có tỷ lệ hỗn giao khác nhau.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Ngành: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Đặng Viết Thuần

**DANH LỤC CÁC LOÀI CÂY TÁI SINH MỤC ĐÍCH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Ban hành theo Quyết định số 04/2012/QĐ-UBND ngày 29 tháng 02 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Tên khoa học	Tên loài Việt Nam	Ghi chú
	1. Anacardiaceae	Họ Xoài (Đào lộn hột)	
1	<i>Dracontomelum duperreanum</i> Pierre	Sấu	
2	<i>Allospondias mangifera</i> Staf	Xoan Nhừ (Lát xoan)	
	2. Apocynaceae	Họ Trúc đào	
3	<i>Wrightia pubescens</i>	Thùng mực lông	
4	<i>Wrightia laevis</i> Hook	Thùng mực mỡ	
	3. Betulaceae	Họ Cáng lò	
5	<i>Betula alnoides</i> Buch - Ham	Cáng lò	
	4. Bignoniaceae	Họ Đinh	
6	<i>Makhamia stipulata</i> Seem	Đinh	
7	<i>Hexaneurocarpon brilletii</i> P.Dop	Đinh thối	
8	<i>Radermachera brilletii</i> P.Dop	Đinh xanh	
	5. Burseraceae	Họ Trám	
9	<i>Canarium tonkinense</i> Engl	Trám chim	
10	<i>Canarium tramdenum</i> Dai et Jakovl	Trám đen	
11	<i>Canarium album</i> Raeusch	Trám trắng	
	6. Clusiaceae	Họ Mãng cụt	
12	<i>Garcinia fagraeoides</i>	Trai lý (Lý)	
	7. Euphorbiaceae	Họ Thầu dầu (ba mảnh vỏ)	
13	<i>Bischofia javanica</i>	Nhội	
14	<i>Claoxylon indicum</i>	Lộc mại	

TT	Tên khoa học	Tên loài Việt Nam	Ghi chú
15	Endospermum chinense	Vạng trứng	
16	Aleurites monluccana Willa	Lai	
	8. Fabaceae	Họ Đậu (Cánh bướm)	
17	Ormosia balansae Drake	Ràng ràng mít	
	9. Fagaceae	Họ Sồi dẻ	
18	Castanopsis sinensis	Dẻ gai	
19	Castanopsis cerebrina	Dẻ bốp (Sồi phẳng)	
20	Pasania pseudosundaica	Dẻ xanh	
21	Castanopsis tessellata	Sồi gai	
22	Quercus blakei	Dẻ lá mỏng	
23	Lithocarpus sphaerocarpus	Sồi hương	
24	Pasania ducampii	Dẻ đỏ	
25	Pasania lindsayana	Sồi vàng	
26	Quercus pseudocornea	Dẻ cuống	
	10. Flacourtiaceae	Họ Bồ quân (Mùng quân)	
27	Hydrocarpus anthelminthica	Đại phong tử	
28	Hydrocarpus ilicifolia	Nang trứng lá ô rô	
	11. Lauraceae	Họ Re (Long não)	
29	Cinnamomum cascia	Quế	
30	Cinnamomum camphora	Re (Long não)	
31	Caryodaphnopsis tonkinensis	Cà lồ Bắc Bộ	
32	Cinnamomum tetragonum	Re đỏ	
33	Cinnamomum albiflorum	Re hương	
34	Cryptocarya lenticellata	Nanh chuột (Mò lá nhỏ)	
35	Machilus bonii	Kháo vàng	
36	Phoebe pallida	Kháo nước	
	12. Magnoliaceae	Họ Ngọc lan	

TT	Tên khoa học	Tên loài Việt Nam	Ghi chú
37	Manglietia glauca Dandy	Mỡ	
38	Manglietia fordiana Oliv	Vàng tâm	
39	Michelia medioris Dandy	Giổi xanh	
40	Michelia balansae Dandy	Giổi lông (Giổi bà)	
41	Paramichelia bailloniiense	Giổi xương	
42	Tsoongiodendron odorum Chun	Giổi thơm	
43	Michelia alba	Ngọc lan	
	13. Meliaceae	Họ Xoan	
44	Alphanamixis grandifolia Blume	Gội trắng (gội gác)	
45	Chisocheton chinensis Merr	Quyết tía	
46	Chukrasia tabularis A.Juss	Lát hoa	
47	Melia azenazach Linn	Xoan ta (Sầu đông)	
48	Toona sureni Merr	Lát khét (Xoan mộc)	
	14. Caesalpiniaceae	Họ Vang	
49	Erythrophloeum fordii Oliv	Lim xanh	
	Pentophorum tonkinense A.Chev	Lim xẹt (Chẹt, Hoàng linh)	
	15. Myrtaceae	Họ Sim	
50	Syryium cuminii Skeels	Trâm vôi	
	16. Rosaceae	Họ Hoa hồng	
51	Pygeum arboreum Endl	Xoan đào	
	17. Sapindaceae	Họ Bồ hòn	
52	Euphoia fragifera Gagnep	Nhãn rừng	
53	Paviesia annamensis Pierre	Vải rừng	
54	Pavieasia annamensis Pierre	Trùng mật	
	18. Scrophulariaceae	Hoa mõm sói	
55	Paulownia fortunei	Hông	
	19. Simarubaceae	Họ Thanh thất	

TT	Tên khoa học	Tên loài Việt Nam	Ghi chú
56	Ailanthus triphysa Alston	Thanh thất	
	20. Sonneratiaceae	Họ Bần	
57	Duabanga sonneratioides Ham	Phay	
	21. Sterculiaceae	Họ Trôm	
58	Pterospermum truncatolobatum	Lòng mang tía	
59	Pterospermum heterophyllum	Lòng mang	
60	Commersonia bartramia	Hu đen	
	22. Altingiaceae	Họ Tô hạp	
61	Liquidambar phormosana Hance	Sau sau (Táu hậu)	
	23. Theaceae	Họ Chè	
62	Schima superba Gardet Champ	Vối thuốc răng cưa	
	24. Ulmaceae	Họ Du	
63	Gi ronniera subequalis Planch	Ngát	
	25. Dilleniaceae	Họ Sỗ	
64	Dillenia heterosepala	Lọng bàng	
	26. Dipterocarpaceae	Họ dầu (quả 2 cánh)	
65	Parashorea chinensis	Chò chỉ (Mạy kho)	
66	Vatica odorata subsp brevipetiolata	Táu muối	
67	Vatica odorata symington var tonkinensis	Táu mật (Tòu ruồi, Tòu lỗ nhỏ)	
	27. Sapotaceae	Họ Sến	
68	Madhuca pasquieri	Sến	
	28. Tiliaceae	Họ đay	
69	Parapentace tonkinensis Gaclnep	Nghiên	
	29. Thymelaeaceae	Họ Dó (Trâm)	
70	Rhamnoneuron balansae Gilg	Dó	
	30. Compositaceae	Họ Bàng	
71	Terminalia myriocarpa Huerch et M.A	Chò xanh	

TT	Tên khoa học	Tên loài Việt Nam	Ghi chú
	<i>31. Hippocastanaceae</i>	<i>Họ Kẹn</i>	
72	Aesculus chinensis Bunge	Kẹn	
	<i>32. Ixonanthaceae</i>	<i>Họ Hà nu</i>	
73	Ixonanthes cochinchinensis Pierre	Hà nu (Dân cóc)	
	<i>33. Rubiaceae</i>	<i>Họ Cà phê</i>	
74	An thocephalus indicus A.rich	Gáo	